



Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2017

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

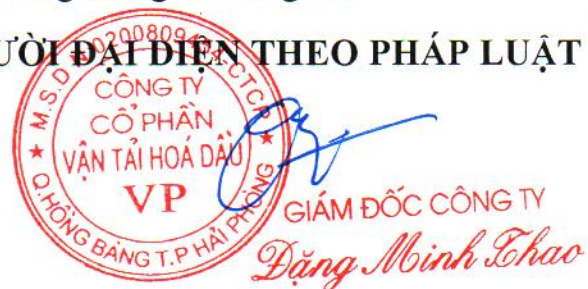
1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần vận tải hóa dầu VP;
2. Mã chứng khoán: VPA;
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng;
4. Điện thoại: 031.3730011; Fax: 031.3730012;
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đặng Minh Thao - Giám đốc Công ty và là Người Đại diện theo pháp luật;
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty CP vận tải hóa dầu VP được lập ngày 07/08/2017 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
 - 6.2. Giải trình nội dung Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước: Công văn số *3417* /VP-CV-GĐ của Giám đốc Công ty ngày 10/08/2017.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.vptrans.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Vt

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT





Số: 3417/VP-CV-GĐ

V/v: Giải trình chênh lệch LNST 6 tháng đầu năm 2017 so với cùng kỳ năm trước

Hải phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (mã chứng khoán VPA) xin gửi đến Quý cơ quan lời chào trân trọng và hợp tác.

Công ty CP vận tải hóa dầu VP xin giải trình nội dung chênh lệch LNST 6 tháng đầu năm 2017 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Trong Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty CP vận tải hóa dầu VP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc tế, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể hiện:

- LNST 6 tháng đầu năm 2017 : (1.476.242.656) đồng;
- LNST 6 tháng đầu năm 2016 : 18.480.972.517 đồng;
- Chênh lệch LNST 6 tháng đầu năm 2017 so với 6 tháng đầu năm 2016 : (19.957.215.173) đồng.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 giảm 19.957.215.173 đồng so với cùng kỳ năm trước là do 6 tháng đầu năm 2017 thị trường vận tải nhựa đường thấp, giá cước vận tải giảm dẫn đến doanh thu dịch vụ vận tải 6 tháng đầu năm 2017 giảm 17.598.343.417đ. Trong khi đó, Giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm lại tăng 1.725.555.094đ do giá nhiên liệu tăng và Công ty thực hiện sửa chữa trên đà định kỳ 5 năm lần thứ nhất đối với tàu VP ASPHALT 1.

Trên đây là lý do chênh lệch trên 10% LNST 6 tháng đầu năm 2017 so với 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty cổ phần vận tải hóa dầu VP.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Dặng Minh Chao

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2017
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017

Tháng 8 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

CH
TẾ
V
C

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó chủ tịch
Ông Ngô Đức Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
Ông Đặng Minh Thao	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Minh Thao	Giám đốc
--------------------	----------

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Thành viên

Đại diện theo pháp luật của Công ty

Ông Đặng Minh Thao	Giám đốc
--------------------	----------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP
Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,
Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đặng Minh Thao
Giám đốc

Ngày 07 tháng 08 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 04.08/2017/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, được lập ngày 31 tháng 07 năm 2017, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính đã được soát xét tại ngày 02 tháng 08 năm 2016 và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 16 tháng 01 năm 2017.



Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-1
Thay mặt và đại diện cho
**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính
Quốc tế (IFC)**
Ngày 07 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01A-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.783.367.269	12.560.862.490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.683.352.416	3.362.994.069
1. Tiền	111		2.683.352.416	3.362.994.069
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		366.563.087	484.546.096
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		92.462.968	111.389.342
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	274.100.119	373.156.754
III. Hàng tồn kho	140	V.4	6.773.007.202	6.789.673.917
1. Hàng tồn kho	141		6.773.007.202	6.789.673.917
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.960.444.564	1.923.648.408
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.3	729.370.909	164.945.496
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.225.874.303	1.758.702.912
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.199.352	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		456.613.207.658	465.667.995.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		81.730.578	81.730.578
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.2	81.730.578	81.730.578
II. Tài sản cố định	220		452.215.988.607	465.254.948.456
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	452.215.988.607	465.254.948.456
- Nguyên giá	222		562.316.426.789	562.316.426.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.100.438.182)	(97.061.478.333)
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.315.488.473	331.315.966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.3	4.315.488.473	331.315.966
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		470.396.574.927	478.228.857.490

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01A-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		319.535.563.898	324.999.207.805
I. Nợ ngắn hạn	310		16.426.120.169	9.678.003.935
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.6	9.620.796.297	7.442.395.841
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	3.000.000	30.200.000
3. Phải trả người lao động	314		304.916.827	529.915.867
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	469.774.997	1.144.762.371
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	535.954.353	526.948.450
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	5.394.896.289	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.781.406	3.781.406
II. Nợ dài hạn	330		303.109.443.729	315.321.203.870
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	303.109.443.729	315.321.203.870
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150.861.011.029	153.229.649.685
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	150.861.011.029	153.229.649.685
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.761.770.000	150.761.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.761.770.000	150.761.770.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		905.029.707	905.029.707
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(805.788.678)	1.562.849.978
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		670.453.978	1.562.849.978
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.476.242.656)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		470.396.574.927	478.228.857.490



Trần Thị Nga
 Người lập biểu
 Ngày 07 tháng 08 năm 2017



Vũ Thị Mai
 Kế toán trưởng




Đặng Minh Thao
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 02A-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	55.465.797.823	73.064.141.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		55.465.797.823	73.064.141.240
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	48.138.637.171	46.413.082.077
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.327.160.652	26.651.059.163
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	337.572.631	2.676.162.576
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.110.702.045	8.705.459.186
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.041.558.615	8.037.498.306
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.146.735.992	2.362.025.490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.592.704.754)	18.259.737.063
11. Thu nhập khác	31	VI.6	116.462.098	221.235.454
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		116.462.098	221.235.454
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.476.242.656)	18.480.972.517
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.476.242.656)	18.480.972.517
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	(98)	1.226
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(98)	1.226



Trần Thị Nga
 Người lập biểu
 Ngày 07 tháng 08 năm 2017



Vũ Thị Mai
 Kế toán trưởng




 Đặng Minh Thao
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 03A-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(1.476.242.656)	18.480.972.517
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	13.038.959.849	12.986.109.008
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(122.465.213)	(2.382.216.066)
Chi phí lãi vay	06	7.041.558.615	8.037.498.306
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	18.481.810.595	37.122.363.765
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(1.471.854.033)	7.312.675.367
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	16.666.715	954.189.973
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	1.267.636.615	(18.304.614.229)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(4.548.597.920)	(1.084.584.185)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.077.953.759)	(7.948.498.306)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.199.352)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	117.466.299	222.750.591
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(776.967.422)	(429.011.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.003.007.738	17.845.271.308
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHD khác	21	-	(17.619.267.154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(17.619.267.154)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.300.805.877	21.652.483.335
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.982.809.588)	(17.613.858.335)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(810.000)	(675.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.682.813.711)	4.037.950.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(679.805.973)	4.263.954.154
Tiền đầu kỳ	60	3.362.994.069	1.205.554.315
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		164.320	-
Tiền cuối kỳ	70	2.683.352.416	5.469.508.469



Trần Thị Nga
 Người lập biểu
 Ngày 07 tháng 08 năm 2017



Vũ Thị Mai
 Kế toán trưởng





Đặng Minh Thao
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203004237 ngày 23 tháng 04 năm 2008 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0200809454 (thay đổi lần thứ 2 ngày 01 tháng 04 năm 2014) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Công ty có tổng số vốn điều lệ là 150.761.770.000 đồng và trụ sở chính tại Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Buôn bán xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian dưới 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 22

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm và chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	20.362.253	141.491.374
Tiền gửi ngân hàng	2.662.990.163	3.221.502.695
Cộng	<u>2.683.352.416</u>	<u>3.362.994.069</u>

2. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng	273.728.119	185.241.919
- Thủ lao hội đồng quản trị	-	187.704.000
- Phải thu các đối tượng khác	372.000	210.835
Cộng	<u>274.100.119</u>	<u>373.156.754</u>
b. Dài hạn		
- Ký cược dài hạn tiền thuê văn phòng	69.730.578	69.730.578
- Ký cược dài hạn khác	12.000.000	12.000.000
Cộng	<u>81.730.578</u>	<u>81.730.578</u>

3. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	-	2.359.090
Chi phí bảo hiểm	729.370.909	162.586.406
Cộng	<u>729.370.909</u>	<u>164.945.496</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.265.911	25.443.183
Vật tư và chi phí sửa chữa lớn tàu ASPHALT	4.300.222.562	305.872.783
Cộng	<u>4.315.488.473</u>	<u>331.315.966</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.719.697.202	-	6.684.181.716	-
Công cụ, dụng cụ	53.310.000	-	41.940.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	63.552.201	-
Cộng	6.773.007.202	-	6.789.673.917	-

5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2017

Tại ngày 30/06/2017

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2017

Khấu hao trong kỳ

Tại ngày 30/06/2017

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2017

Tại ngày 30/06/2017

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
	383.344.810	96.678.133.523	97.061.478.333
	142.973.678	12.895.986.171	13.038.959.849
	526.318.488	109.574.119.694	110.100.438.182
	510.921.043	464.744.027.413	465.254.948.456
	367.947.365	451.848.041.242	452.215.988.607

Giá trị còn lại của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 451.848.041.242 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 464.676.664.755 đồng).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 36.423.775 đồng (ngày 01 tháng 01 năm 2017: 36.423.775 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn - không thuộc các bên liên quan				
ISS MACHINERY SERVICES LIMITED	558.051.665	558.051.665	-	-
COCKETT MARINE OIL (ASIA)	-	-	1.278.959.759	1.278.959.759
Các khoản phải trả khác	1.351.357.911	1.351.357.911	883.136.725	883.136.725
b) Các khoản phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan				
Công ty TNHH VIPCO Hạ long	4.236.382.311	4.236.382.311	3.154.738.217	3.154.738.217
Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	1.296.000.000	1.296.000.000	648.000.000	648.000.000
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	902.808.016	902.808.016	902.808.016	902.808.016
Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP (PLC)	636.594.464	636.594.464	478.189.844	478.189.844
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	543.038.650	543.038.650	-	-
Công ty TNHH Bất động sản VIPCO	96.563.280	96.563.280	96.563.280	96.563.280
Cộng	9.620.796.297	9.620.796.297	7.442.395.841	7.442.395.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09A-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2017		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
a. Các khoản phải thu							
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.199.352	-	-	5.199.352	-	-	
Cộng	5.199.352	-	-	5.199.352	-	-	
b. Các khoản phải trả							
Thuế giá trị gia tăng	-	11.646.210	11.646.210	-	11.646.210	-	
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	-	1.451.757	1.451.757	-	1.451.757	-	
Thuế thu nhập cá nhân	3.000.000	85.276.549	85.276.549	112.476.549	112.476.549	30.200.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000	-	
Cộng	3.000.000	101.374.516	101.374.516	128.574.516	128.574.516	30.200.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí cảng	270.000.000	390.000.000
Chi phí lãi vay	153.604.856	190.000.000
Chi phí bảo hiểm	-	338.763.843
Chi phí nhiên liệu	29.049.992	199.543.972
Chi phí phải trả khác	17.120.149	26.454.556
Cộng	<u>469.774.997</u>	<u>1.144.762.371</u>

9. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	13.943.025	28.127.122
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	96.630.000	97.440.000
Thù lao hội đồng quản trị	24.000.000	-
Nhiên liệu tồn kho bàn giao tàu	401.381.328	401.381.328
Cộng	<u>535.954.353</u>	<u>526.948.450</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,
Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017
đến 30/06/2017

MẪU SỐ B 09A-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	1.294.496.289	1.294.496.289	2.300.805.877	1.006.309.588	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh V.11)	4.100.400.000	4.100.400.000	-	-	-	-
Tổng	5.394.896.289	5.394.896.289	2.300.805.877	1.006.309.588	-	-

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 106.0413/2017HDTDHM-DN/PGBank ngày 19 tháng 04 năm 2017 với hạn mức cho vay không vượt quá 8 tỷ đồng, nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng khế ước vay và không vượt quá 3 tháng tính từ thời điểm vay. Lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

11. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng TMCP Inovina - Chi nhánh Đồng Đa	307.209.843.729	307.209.843.729	-	8.111.360.141	315.321.203.870	315.321.203.870
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh V.10)	4.100.400.000	4.100.400.000	-	-	-	-
Cộng các khoản vay dài hạn	303.109.443.729	303.109.443.729	-	8.111.360.141	315.321.203.870	315.321.203.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09A-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Indovina Chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng tín dụng số 06/2010/VP/HDDTDDDDH ngày 09/09/2010 với tổng hạn mức cho vay là 19.646.694 USD (trong đó, Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex là 8.506.604 USD và Ngân hàng Inovina là 11.140.000 USD). Thời gian vay tối đa là 120 tháng kể từ lần rút vốn vay đầu tiên, với lãi suất cho vay theo lãi suất thông báo của Ngân hàng Indovina và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Mục đích vay để thanh toán khoản tiền đóng tàu tại Công ty Hồng Hà, các chi phí thiết bị cung cấp cho công ty, đóng tàu và các chi phí khác liên quan đến Dự án. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ con tàu hình thành từ khoản vay do Ngân hàng tài trợ và vốn tự có của Công ty. Thời gian ân hạn là 21 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đối với tàu số 1 (VP1) và 24 tháng đối với tàu số 2 (VP2), lãi sẽ được tự động nhập gốc. Thời gian thành toán số dư nợ gốc của các khoản vay là 03 (ba) tháng một lần, bắt đầu từ ngày 26 của tháng thứ 30 kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.100.400.000	-
Trong năm thứ hai	36.675.800.000	35.324.500.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	114.355.600.000	112.126.800.000
Sau năm năm	152.078.043.725	167.869.903.187
Cộng	307.209.843.725	315.321.203.187
	4.100.400.000	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	303.109.443.725	315.321.203.187
Số phải trả sau 12 tháng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09A-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	150.761.770.000	905.029.707	(18.761.207.167)	132.905.592.540
Lợi nhuận tăng trong năm		20.946.420.345		20.946.420.345
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			(622.363.200)	(622.363.200)
Số dư tại ngày 31/12/2016	150.761.770.000	905.029.707	1.562.849.978	153.229.649.685
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	(1.476.242.656)	(1.476.242.656)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	(792.396.000)	(792.396.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2017	150.761.770.000	905.029.707	(805.788.678)	150.861.011.029

(*) Việc chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ được thực hiện theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 21 tháng 04 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	68.000.000.000	68.000.000.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	66.000.000.000	66.000.000.000
Các cổ đông khác	16.761.770.000	16.761.770.000
Cộng	<u>150.761.770.000</u>	<u>150.761.770.000</u>

c. Cổ phiếu

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>Cổ phần</u>	<u>Cổ phần</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.076.177	15.076.177
- Cổ phiếu phổ thông	15.076.177	15.076.177
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.076.177	15.076.177
- Cổ phiếu phổ thông	15.076.177	15.076.177

13. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Công ty không có đơn vị trực thuộc tại các địa phương khác, do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong kỳ hoạt động, Công ty chỉ cung cấp dịch vụ vận tải biển. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.465.797.823	73.064.141.240
Trong đó:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.465.797.823	73.064.141.240
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.465.797.823	73.064.141.240

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48.138.637.171	46.413.082.077
Cộng	48.138.637.171	46.413.082.077

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.004.201	1.515.137
Lãi chênh lệch tỷ giá	286.692.325	2.674.338.465
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	49.876.105	308.974
Cộng	337.572.631	2.676.162.576

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền vay	7.041.558.615	8.037.498.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá	69.143.430	667.960.880
Cộng	7.110.702.045	8.705.459.186

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.129.482.585	1.282.991.465
Chi phí công cụ, dụng cụ	20.546.835	20.048.863
Khấu hao tài sản cố định	67.362.658	86.609.122
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Dịch vụ mua ngoài	502.348.742	590.995.018
Chi phí bằng tiền khác	423.995.172	378.381.022
Cộng	2.146.735.992	2.362.025.490

6. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Hoàn phí bảo hiểm	116.462.098	221.235.454
Cộng	116.462.098	221.235.454

7. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.476.242.656)	18.480.972.517
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.476.242.656)	18.480.972.517
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.076.177	15.076.177
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(98)	1.226

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.228.499.140	11.763.029.818
Chi phí nhân công	7.137.963.036	6.713.078.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.038.959.849	12.986.109.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.901.502.091	11.258.200.384
Chi phí khác bằng tiền	2.978.449.047	5.444.717.218
Cộng	50.285.373.163	48.165.135.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.10 và V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	308.504.340.018	315.321.203.870
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.683.352.416	3.362.994.069
Nợ thuần	305.820.987.602	311.958.209.801
Vốn chủ sở hữu	150.861.011.029	153.229.649.685
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	202,72%	203,59%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.683.352.416	3.362.994.069
Phải thu khách hàng và phải thu khác	372.000	187.914.835
Các khoản ký quỹ	81.730.578	81.730.578
Cộng	2.765.454.994	3.632.639.482
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	308.504.340.018	315.321.203.870
Phải trả người bán và phải trả khác	10.156.750.650	7.969.344.291
Chi phí phải trả	469.774.997	1.144.762.371
Cộng	319.130.865.665	324.435.310.532

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là thấp.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh. Các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan tại Thuyết minh V.3 và V.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2017			
Tiền	2.683.352.416	-	2.683.352.416
Phải thu khách hàng và phải thu khác	372.000		372.000
Các khoản ký quỹ	-	81.730.578	81.730.578
Cộng	2.683.724.416	81.730.578	2.765.454.994
Các khoản vay	5.394.896.289	303.109.443.729	308.504.340.018
Phải trả người bán và phải trả khác	10.156.750.650	-	10.156.750.650
Chi phí phải trả	469.774.997	-	469.774.997
Cộng	16.021.421.936	303.109.443.729	319.130.865.665
Chênh lệch thanh khoản thuần	(13.337.697.520)	(303.027.713.151)	(316.365.410.671)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2017			
Tiền	3.362.994.069	-	3.362.994.069
Phải thu khách hàng và phải thu khác	187.914.835	-	187.914.835
Các khoản ký quỹ	-	81.730.578	81.730.578
Cộng	3.550.908.904	81.730.578	3.632.639.482
Các khoản vay	-	315.321.203.870	315.321.203.870
Phải trả người bán và phải trả khác	7.969.344.291	-	7.969.344.291
Chi phí phải trả	1.144.762.371	-	1.144.762.371
Cộng	9.114.106.662	315.321.203.870	324.435.310.532
Chênh lệch thanh khoản thuần	(5.563.197.758)	(315.239.473.292)	(320.802.671.050)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Văn Khánh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Ngô Đức Giang	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Đặng Minh Thao	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	Chủ sở hữu
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Bất động sản VIPCO	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Công ty liên quan
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND</u>
Mua hàng	15.611.935.407	7.621.572.231
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	443.596.164	317.750.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	589.090.909	-
Công ty TNHH VIPCO Hạ long	11.678.241.564	4.373.303.258
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	1.641.469.120	2.282.665.173
Công ty TNHH Bất động sản VIPCO	175.569.600	175.569.600
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	1.083.968.050	472.284.200

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Xem thuyết minh V)

Thu nhập Ban Giám đốc Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ:

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND</u>
Lương và thưởng của Ban giám đốc		
- Ông Đặng Minh Thao	339.724.164	373.421.564
Thù lao Hội đồng quản trị		
- Ông Nguyễn Văn Khánh	109.944.000	128.764.800
- Ông Nguyễn Đình Thanh	91.620.000	107.304.000
- Ông Ngô Đức Giang	73.296.000	85.843.200
- Ông Nguyễn Quang Minh	73.296.000	85.843.200
Cộng	687.880.164	781.176.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2017 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

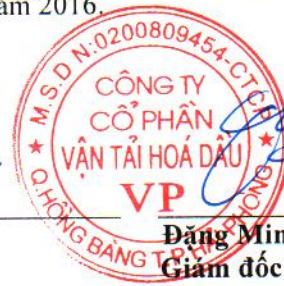
Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.



Trần Thị Nga
Người lập biểu
Ngày 07 tháng 08 năm 2017



Vũ Thị Mai
Kế toán trưởng



Đặng Minh Thao
Giám đốc